

Thứ tư, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Vietnam Daily Review

Trở về sát ngưỡng 1230

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 29/4/2021		•	
Tuần 26/4-30/4/2021		•	
Tháng 4/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex duy trì sắc xanh trong phần lớn thời gian giao dịch và chỉ số đóng cửa tại sát ngưỡng 1230. Thêm vào đó, dòng tiền đầu tư gia tăng với 13/19 nhóm ngành tăng điểm đồng thời khối ngoại mua ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản gia tăng so với phiên hôm trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể dao động giằng co tại khu vực 1225-1230 vào phiên cuối cùng của tháng.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL có sự phân hóa về giá. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 28/4/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: PAC_Tích cực (Trang 3)

Cập nhập: ACB,TCB,MBB (Trang 6)

Điểm nhấn

- VN-Index **+9.8** điểm, đóng cửa **1229.55**. HNX-Index **+1.51** điểm, đóng cửa **282.07**.
- Kéo chỉ số tăng: **NVL (+1.94)**; **GVR (+1.8)**; **VPB (+1.2)**; **VHM (+0.79)**; **VRE (+0.55)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VNM (-1.08)**; **VIC (-0.53)**; **HPG (-0.26)**; **MWG (-0.24)**; **VJC (-0.16)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,247 tỷ đồng**, **+9.05%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt **15,409 tỷ đồng**.
- Biên độ dao động là **13.42** điểm. Thị trường có **280** mã tăng, **46** mã tham chiếu và **128** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **392.94 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **VHM (186 tỷ)**, **STB (139.2 tỷ)** và **MSN (101.5 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **2.33 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

VN-INDEX **1229.55**
Giá trị: 14247.14 tỷ **9.8 (0.8%)**
Khối ngoại (ròng): 392.94 tỷ

HNX-INDEX **282.07**
Giá trị: 2711.28 tỷ **1.51 (0.54%)**
Khối ngoại (ròng): 2.33 tỷ

UPCOM-INDEX **80.12**
Giá trị: 404.3 tỷ **0.71 (0.89%)**
Khối ngoại (ròng): -8.54 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	62.9	-0.14%
Giá vàng	1,770	-0.37%
Tỷ giá USD/VND	23,047	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	27,837	0.11%
Tỷ giá JPY/VND	21,171	-0.11%
LS liên NH 1 tháng	1.0%	35.58%
LS TPCP 5 năm	1.3%	4.17%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	186.0	VNM	68.9
STB	139.2	VRE	46.9
MSN	101.5	HPG	45.5
NVL	62.2	VPB	43.2
HDB	33.9	HSG	26.8
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cập nhập doanh nghiệp	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 28/4

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	62.85	-0.14%	2.40%	2.10%	99.90%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	66.31	-0.17%	1.50%	2.90%	82.87%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	201.73	-0.15%	1.70%	0.80%	107.09%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1771.70	-0.28%	-1.20%	3.50%	4.05%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.04	-0.86%	-1.90%	5.60%	68.21%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1507.75	-0.77%	1.90%	8.80%	78.06%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	718.50	-1.94%	6.40%	17.40%	35.31%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.20	0.00%	0.20%	9.70%	23.00%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	218.81	-0.01%	1.40%	-3.90%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.75	3.86%	6.20%	18.70%	67.45%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	145.90	1.78%	8.50%	13.40%	29.34%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9855.50	1.07%	5.70%	9.80%	88.69%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	820.87	-1.37%	3.30%	12.90%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	873.28	-1.49%	4.40%	14.80%			
Nhôm	USD/ton	2396.00	-0.31%	3.70%	6.10%	59.26%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	174.24	-1.82%	3.10%	25.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	87.25	2.35%	-2.20%	-2.30%	44.57%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent ăng 77 US cent hay 1.2% lên 66.42 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.03 USD hay 1.7% lên 62.94 USD/thùng.
- OPEC+ thiết lập việc giảm nhẹ mức cắt giảm sản lượng dầu từ ngày 1/5, theo một kế hoạch đã đồng ý trước khi số ca nhiễm virus corona tăng vọt tại Ấn Độ. Việc cắt giảm nguồn cung kỷ lục của OPEC+ trong năm ngoái đã giúp thúc đẩy giá phục hồi từ mức thấp trong lịch sử. Hầu hết việc hạn chế này vẫn được giữ nguyên, ngay cả sau khi có kế hoạch tăng nhẹ sản lượng từ tháng 5.
- Ấn Độ, nhà nhập khẩu dầu thô lớn thứ 3 thế giới đã ghi nhận số ca nhiễm mỗi ngày tăng hơn 300,000 người.Họ cũng báo cáo tổng số người chết hơn 200,000.
- Một diễn biến khác cuối cùng có thể bổ sung nguồn cung cho thị trường này, các cuộc đàm phán tại Vienna nhằm khôi phục thỏa thuận hạt nhân của Iran năm 2015 có thể khôi phục trong ngày 27/4.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.1% xuống 1,778.01 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn New York giảm 0.1% xuống 1,778.8 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên tăng 1.9% lên 1,158.5 CNY (178.64 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Singapore tăng 1.4% lên 190.1 USD/tấn.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 0.5%. Thép cuộn cán nóng tăng 0.8%.
- Tiếp sau việc hạn chế tại thành phố sản xuất thép hàng đầu Đường Sơn, thành phố Hàm Đan, tỉnh Hà Bắc dự kiến sẽ thực hiện các biện pháp kiểm soát sản xuất trong lĩnh vực luyện cốc và thép cho tới ngày 30/6. Trung Quốc quyết tâm giải quyết vấn đề dư thừa công suất đang tồn tại trong lĩnh vực thép của họ trong nhiều năm, bằng cách áp dụng các biện pháp kiểm soát môi trường chặt chẽ có thể sẽ buộc các nhà máy kém hiệu quả và gây ô nhiễm cao phải đóng cửa nhà máy.
- Lợi nhuận tại các công ty công nghiệp ở Trung Quốc, nhà sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thép hàng đầu thế giới, đã tăng vọt 92.3% trong tháng 3 so với mức thấp một năm trước.
- Trước kỳ nghỉ lễ Lao động kéo dài 5 ngày ở Trung Quốc bắt đầu từ 1/5, giá quặng sắt giao ngay đã tăng vọt lên mức cao nhất một thập kỷ, với loại 62% Fe giao dịch ở mức 190.5 USD/tấn trong ngày 26/4.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn Osaka tăng 1.9 JPY hay 0.8% lên 238.8 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 1.2% xuống 13,810 CNY/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản tăng sau khi Ngân hàng Nhật Bản chỉ ra họ sẽ duy trì kích thích kinh tế khổng lồ cho nền kinh tế vẫn đang phải vật lộn để phục hồi từ đại dịch.

	28/4	% 28/4	27/4	% 27/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1229.55	0.80%	1219.75	0.33%	-3.05%	5.79%
S&P 500			4186.72	-0.02%	1.25%	7.09%
HĐTL S&P500	4178.00	-0.02%	4178.90	-0.01%	0.32%	5.53%
Shang- hai	3457.07	0.42%	3442.61	0.04%	-0.46%	1.13%
Euro Stoxx	4006.97	-0.12%	4011.91	-0.22%	0.77%	4.55%

Phân tích kỹ thuật

PAC_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng

Nhận định: PAC tăng mạnh từ vùng đáy 30.5. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với nhịp tăng giá cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá cổ phiếu. Đường giá cổ phiếu vượt lên dài mây Ichimoku báo hiệu nhịp tăng giá trung hạn. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế quanh ngưỡng giá 35.0 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng 39.5 Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 30.5



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

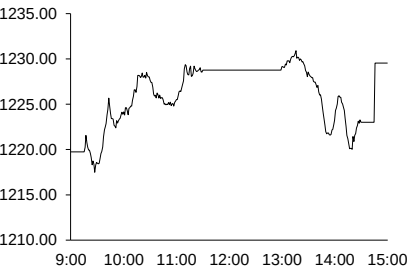
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	4.84%
Dầu khí	2.77%
Ô tô và phụ tùng	2.27%
Xây dựng và Vật liệu	1.44%
Ngân hàng	1.04%
Dịch vụ tài chính	0.96%
Bất động sản	0.89%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.73%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.64%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.48%
Bảo hiểm	0.41%
Công nghệ Thông tin	0.28%
Y tế	0.23%
Viễn thông	0.00%
Tài nguyên Cơ bản	-0.26%
Du lịch và Giải trí	-0.41%
Thực phẩm và đồ uống	-0.44%
Bán lẻ	-0.97%
Truyền thông	-4.08%

Hình 1

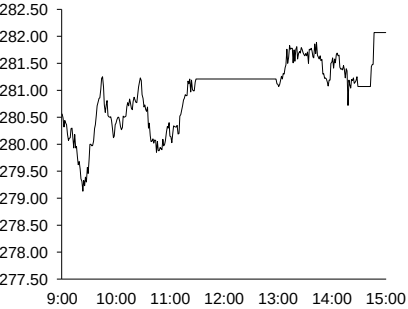
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

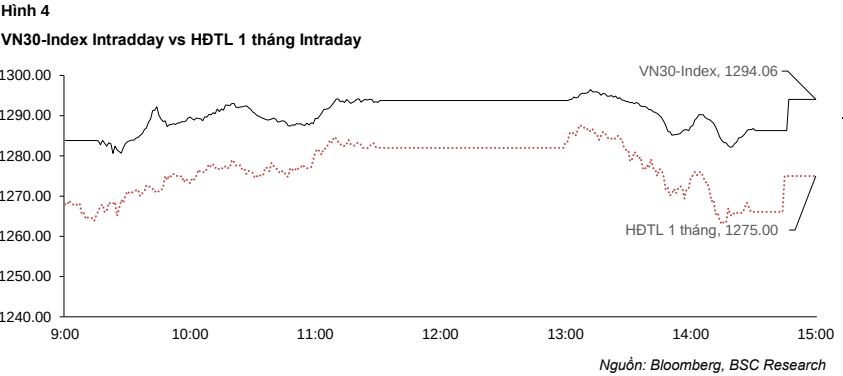
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/27/2021	VIX	35.05	41.5	30	33.95	1	-3.14%	Có thể tiếp tục mua
4/26/2021	DRI	10	12	9.5	9.8	2	-2.00%	Có thể tiếp tục mua
4/23/2021	LHG	36	39.8	34.2	34.95	5	-2.92%	Có thể tiếp tục mua
4/20/2021	HAX	24.15	28	21	25.25	8	4.55%	Có thể tiếp tục mua
4/16/2021	HPG	54.6	61	52	56	12	2.56%	Có thể tiếp tục mua
4/15/2021	NKG	25.35	30.5	22	25.5	13	0.59%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/12/2021	TCB	42.15	46.5	38	39.95	16	-5.22%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
4/9/2021	FPT	82.1	96	72.5	80.8	19	-1.58%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/30/2021	GMD	33.85	37.3	31.6	33.7	29	-0.44%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
3/19/2021	BVH	61	67.1	55.8	57.4	40	-5.90%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	12.4	65	-12.68%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
4/22/2021	HII	22	24.2	21.4	TP	6	10.00%
4/19/2021	BMI	29.15	32.5	27	SL	7	-7.38%
4/14/2021	MSR	22.6	23.9	21	SL	8	-7.08%
4/13/2021	MSN	94.2	98.2	89.1	TP	3	4.25%
4/8/2021	TNG	24.9	27.8	21.3	SL	14	-14.46%
4/7/2021	VRE	35.4	39	33.5	SL	9	-5.37%
4/6/2021	ANV	23.8	26.5	21.7	SL	14	-8.82%
4/5/2021	VCB	102	112.5	97	SL	9	-4.90%
4/2/2021	CTS	17.3	19	15	SL	21	-13.29%
4/1/2021	VNM	101	110	98	SL	15	-2.97%
3/31/2021	SAB	180	200	173	SL	14	-3.89%
3/29/2021	CII	25.55	28.5	22.5	SL	18	-11.94%
3/26/2021	EVG	11.2	16	9.5	FS	17	27.68%
3/25/2021	VPH	5.88	6.8	5.3	TP	19	15.65%
3/24/2021	SSN	7.4	10	6	FS	16	25.68%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm		

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	8	2.57%	-4.23%	-2.38%	19
Cổ phiếu đã chốt	133	78	13.32%	-8.05%	5.42%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2105	1275.00	0.79%	-19.06	-12.2%	222,974	5/20/2021	20
VN30F2106	1270.10	-0.06%	-23.96	-1.2%	429	6/17/2021	48
VN30F2109	1262.00	-0.24%	-32.06	-59.3%	35	9/16/2021	139
VN30F2112	1262.60	-0.25%	-31.46	-50.8%	31	12/16/2021	230

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +10.25 điểm, lên 1294.06 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như NVL, GVR, VPB, VHM, VRE tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng tích cực trong phiên sáng lên trên 1295 điểm, sau đó giảm cơ trong phiên chiều quanh 1290 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL có sự phân hóa về giá. Xét về khối lượng giao dịch , VN30F2105 và VN30F2106 đang tăng, trong khi VN30F2109 và VN30F2112 đang giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2105 và VN30F2106 đang tăng, trong khi VN30F2109 và VN30F2112 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2103	8/9/2021	103	2:1	738,200	41.75%	1,400	5,740	11.46%	3,305	1.74	20,800	18,000	24,200
CVRE2014	5/4/2021	6	1:1	941,500	33.45%	4,600	3,760	10.59%	4,022	0.93	32,100	27,500	31,500
CSTB2102	6/4/2021	37	1:1	249,000	41.75%	2,000	7,860	9.62%	6,298	1.25	20,000	18,000	24,200
CMBB2010	6/14/2021	47	1:1	193,300	32.56%	4,600	14,660	8.59%	14,348	1.02	20,600	16,000	30,250
CSTB2014	6/14/2021	47	1:1	841,400	41.75%	3,800	12,250	8.41%	12,273	1.00	15,800	12,000	24,200
CVPB2102	6/4/2021	37	2:1	176,700	36.77%	2,800	9,200	7.98%	9,835	0.94	41,100	35,500	55,000
CNVL2003	6/11/2021	44	10:1	1,124,800	28.68%	1,000	6,050	7.65%	6,439	0.94	73,979	63,979	128,000
CSTB2010	6/11/2021	44	2:1	739,700	41.75%	1,100	6,100	7.39%	6,135	0.99	14,199	11,999	24,200
CVPB2103	8/9/2021	103	2:1	526,100	36.77%	2,700	9,520	7.09%	9,516	1.00	41,900	36,500	55,000
CMBB2101	7/6/2021	69	2:1	664,600	32.56%	1,600	4,600	6.98%	2,368	1.94	29,200	26,000	30,250
CVHM2010	5/4/2021	6	10:1	1,117,000	30.01%	1,300	2,440	5.63%	2,446	1.00	89,500	76,500	100,900
CTCB2103	8/9/2021	103	2:1	365,500	33.56%	2,900	5,810	1.22%	2,907	2.00	41,300	35,500	39,950
CHPG2102	7/5/2021	68	1:1	356,600	32.56%	6,600	19,000	0.96%	15,387	1.23	47,600	41,000	56,000
CHPG2105	8/9/2021	103	2:1	345,400	32.56%	3,000	10,590	0.09%	7,348	1.44	48,000	42,000	56,000
CHPG2103	7/6/2021	69	2:1	246,900	32.56%	3,900	9,580	0.00%	7,210	1.33	49,800	42,000	56,000
CTCB2102	7/6/2021	69	2:1	462,500	33.56%	2,300	5,000	0.00%	2,481	2.02	57,200	48,000	39,950
CTCB2101	10/5/2021	160	1:1	112,600	33.56%	5,000	13,200	0.00%	1,998	6.61	36,000	31,000	39,950
CHPG2018	5/14/2021	16	4:1	338,000	32.56%	1,200	6,480	-1.67%	6,516	0.99	34,799	29,999	56,000
CHPG2022	5/4/2021	6	2:1	467,100	32.56%	2,100	14,200	-1.87%	14,511	0.98	31,200	27,000	56,000
Tổng				10,006,900	34.80%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 28/4/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CNVL2101 và CSTB2103 tăng mạnh lần lượt là 13.04% và 11.46%. Trái lại, CVNM2103 và CVNM2102 giảm mạnh lần lượt là -13.79% và -12.36%. Giá trị giao dịch giảm -6.49%. CSTB2014 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.32% thị trường.
- CSTB2016, CVRE2014, CVPB2011, CNVL2003, và CVPB2102 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2011, CHPG2022, và CNVL2003 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CVPB2015, và CVPB2016 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

CẬP NHẬT NGÂN HÀNG - ACB,TCB,MBB

ACB – Giá mục tiêu 40,000 VND – Upside 20.1% - BSC Company Update

ACB	Q1/2020	Q4/2020	Q1/2021	% qoq	% yoy	Nhận xét
Thu nhập lãi thuần	3,419	4,416	4,640	5.1%	35.7%	KQKD Q1.2021 khả quan. Tăng trưởng tín dụng đạt mức 5.0%, cải thiện mạnh nhờ sự phục hồi của nền kinh tế. NII tăng mạnh +35.7% yoy nhờ NIM cải thiện lên mức 3.7% và tín dụng cao. CIR giảm mạnh xuống mức 37.2%. Chi phí dự phòng Q1.2021 tăng mạnh, tuy nhiên LN vẫn tăng trưởng cao ở mức 61.3% yoy.
Thu nhập ngoài lãi	959	780	1,036	32.9%	8.0%	
<i>Trong đó: Thu nhập từ phí dịch vụ</i>	371	406	625	54.1%	68.7%	
Tổng thu nhập hoạt động	4,378	5,195	5,675	9.2%	29.6%	
Chi phí hoạt động	(2,361)	(1,764)	(1,965)	11.4%	-16.7%	
LN trước dự phòng	2,018	3,432	3,710	8.1%	83.9%	
Chi phí dự phòng	(93)	(247)	(606)	145.3%	553.7%	
LNTT	1,925	3,185	3,104	-2.5%	61.3%	
CASA	16.5%	21.6%	22.1%	0.4%	5.5%	
Tăng trưởng tín dụng (%)	1.8%	14.9%	5.0%	-9.9%	3.3%	
Nợ nhóm 2 (%)	0.3%	0.2%	0.3%	13 bps	-1 bps	Thông tin khác ĐHCĐ. Kế hoạch năm 2021. LNTT = 10,602 tỷ VND (+10% yoy), NPLs <2%. Dự kiến trả cổ tức 25% bằng cổ phiếu từ nguồn LN 2020. Chưa có thêm thông tin về thoái vốn ACBS. Dự báo KQKD 2021. BSC dự báo TOI và PBT của ACB lần lượt đạt mức 20,977 tỷ VND (+17.9% yoy) và 11,681 tỷ VND (+21.7% yoy), BVPS 2021 = 20,726 VND/cp tương ứng với P/B F 2021 = 1.6x.
NPL	0.7%	0.6%	0.9%	32 bps	26 bps	
Nợ vay có vấn đề (%)	0.0%	-0.2%	0.1%	31 bps	12 bps	
LLCR	148.3%	160.3%	120.4%	-39.9%	-28.0%	
LDR	79.1%	78.5%	83.0%	4.5%	3.8%	
NIM	3.5%	3.8%	3.7%	-0.2%	11 bps	
CIR	52.2%	42.0%	37.2%	-4.8%	-15.1%	
Chi phí tín dụng	0.1%	0.3%	0.0%	-0.3%	-0.1%	
ROAA	1.6%	1.9%	1.9%	0.1%	0.3%	
ROAE	21.6%	24.3%	23.5%	-0.8%	1.9%	

Nguồn: ACB, BSC Research

TCB – Giá mục tiêu 52,000 VND – Upside 31.6% - BSC Company Update

TCB	Q1/2020	Q4/2020	Q1/2021	% qoq	% yoy	Nhận xét
Thu nhập lãi thuần	4,212	5,456	6,124	12.2%	45.4%	KQKD Q1.2021 khả quan. NII +45.4% yoy đến từ (1) tín dụng +6.2% ytd, (2) NIM =5.9% (+118 bps). NII tăng mạnh +54.5% yoy nhờ (1) CIR giảm về mức 30.2%, thấp nhất trong ngành tính đến thời điểm hiện tại. Chi phí dự phòng +10.2% yoy. LNTT +76.8% yoy, tương đương toàn ngành (~70% yoy) Chất lượng tài sản tiếp tục được cải thiện. NPLs giảm xuống mức 0.4%, LLCR ~220% nhờ NPLs giảm mạnh và tăng cường trích lập dự phòng. Tỷ lệ an toàn vốn tiếp tục giữ ở mức cao. CAR = 15.8%, Tier 1 Capital = 15.4%. MTLT ở mức 34.4%.
Thu nhập ngoài lãi	1,818	2,306	2,808	21.8%	54.5%	
<i>Trong đó: Thu nhập từ phí dịch vụ</i>	862	1,069	1,325	23.9%	53.7%	
Tổng thu nhập hoạt động	6,030	7,762	8,932	15.1%	48.1%	
Chi phí hoạt động	(2,138)	(2,307)	(2,563)	11.1%	19.9%	
LN trước dự phòng	3,893	5,455	6,369	16.8%	63.6%	
Chi phí dự phòng	(772)	(366)	(851)	132.3%	10.2%	
LNTT	3,121	5,089	5,518	8.4%	76.8%	
CASA	32.2%	46.1%	44.2%	-1.9%	12.0%	
Tăng trưởng tín dụng (%)	3.7%	24.0%	6.2%	-17.9%	2.5%	
Nợ nhóm 2 (%)	1.0%	0.7%	0.6%	-4 bps	-41 bps	Thông tin khác AGM. Tổng mức tái cấu trúc theo TT01: 6,700 tỷ VND (Q4.2020: 7,900 tỷ VND) Đầu tư 10,000 – 11,000 tỷ VND vào CAPEX và OPEX lên quan đến cơ sở hạ tầng (~50:50) trong giai đoạn từ 2021 – 2025. Dự báo KQKD 2021. BSC dự báo TCB sẽ ghi nhận TOI và PBT trong năm 2021 lần lượt đạt mức 33,097 tỷ VND (+22.4% yoy) và 21,372 tỷ VND (+35.3% yoy), BVPS 2021 = 26,145 VND/cp. Hiện nay, TCB đang được giao dịch ở mức 1.5x PBR, tương đương với trung vị ngành hiện tại ~1.5x.
NPL	1.1%	0.5%	0.4%	-8 bps	-71 bps	
Nợ vay có vấn đề (%)	0.8%	0.3%	0.2%	-17 bps	-68 bps	
LLCR	117.9%	171.0%	219.4%	48.4%	101.5%	
LDR	74.4%	79.8%	80.5%	0.7%	6.1%	
NIM	4.7%	5.7%	5.9%	0.2%	118 bps	
CIR	34.5%	31.9%	30.2%	-1.7%	-4.3%	
Chi phí tín dụng	1.3%	0.6%	0.0%	-0.6%	-1.3%	
ROAA	2.7%	3.0%	3.2%	0.2%	0.5%	
ROAE	16.5%	18.0%	18.6%	0.5%	2.1%	

Nguồn: TCB, BSC Research

MBB – Giá mục tiêu 34,800 VND – Upside 17.6% - BSC Company Update

MBB	Q1/2020	Q4/2020	Q1/2021	% qoq	% yoy	Nhận xét
Thu nhập lãi thuần	4,695	5,794	5,952	2.7%	26.8%	KQKD Q1.2021 khả quan. NII +26.8% yoy đến từ (1) tín dụng +8.0% ytd, (2) NIM =4.6% (-22 bps). NII tăng mạnh +97.2% yoy nhờ (1) Fee income +43.1% yoy, (2) LN từ FX +48% yoy, (3) tăng thu hồi nợ xấu (~1,050 tỷ VND). CIR giảm về mức 37.4%, cải thiện nhẹ. Chi phí dự phòng -13.6% yoy. LNTT +108.6% yoy, cao hơn so với toàn ngành (~70% yoy) Chất lượng tài sản tiếp tục được cải thiện. NPLs giảm xuống mức 1.3% (ngành ~1.5%), LLCR ~127.4%. CAR Basel II = 10.25%, MTLT = 30.4%, LDR = 74.2%. Thông tin khác AGM. Cổ tức 35% bằng cổ phiếu trong năm 2020. Kế hoạch 2021. LNTT = 13,200 tỷ VND (+20% yoy) với giả định tín dụng +10%-11%, NPLs <1.5%, cổ tức ~10%-15%. Phát hành thêm cổ phiếu cho Viettel ~2.5%, ESOP ~0.7%, thời gian trước 4Q2021. Nợ tái cơ cấu ~2,000 tỷ VND (0.7% yoongr dư nợ). Xây trụ sở mới ở Hồ Chí Minh. Dự báo KQKD 2021. BSC dự báo MBB sẽ ghi nhận TOI và PBT trong năm 2021 lần lượt đạt mức 32,973 tỷ VND (+18.2% yoy) và 13,995 tỷ VND (+30.9% yoy), BVPS 2021 = 21,743 VND/cp.
Thu nhập ngoài lãi	1,644	1,920	3,241	68.8%	97.2%	
<i>Trong đó: Thu nhập từ phí dịch vụ</i>	745	1,090	1,066	-2.2%	43.1%	
Tổng thu nhập hoạt động	6,339	7,714	9,193	19.2%	45.0%	
Chi phí hoạt động	(2,051)	(3,235)	(2,804)	-13.3%	36.7%	
LN trước dự phòng	4,288	4,479	6,389	42.6%	49.0%	
Chi phí dự phòng	(2,093)	(1,925)	(1,809)	-6.0%	-13.6%	
LNTT	2,196	2,554	4,580	79.3%	108.6%	
CASA	33.1%	40.9%	36.9%	-4.0%	3.8%	
Tăng trưởng tín dụng (%)	-2.4%	21.4%	8.0%	-13.4%	10.4%	
Nợ nhóm 2 (%)	1.9%	0.8%	0.8%	0 bps	-111 bps	
NPL	1.6%	1.1%	1.3%	20 bps	-32 bps	
Nợ vay có vấn đề (%)	2.0%	0.4%	0.5%	2 bps	-153 bps	
LLCR	97.6%	134.1%	127.4%	-6.7%	29.8%	
LDR	74.1%	74.4%	78.1%	3.7%	4.0%	
NIM	4.8%	4.7%	4.6%	-0.2%	-22 bps	
CIR	38.0%	38.6%	37.4%	-1.2%	-0.6%	
Chi phí tín dụng	3.4%	2.7%	2.3%	-0.4%	-1.0%	
ROAA	1.9%	1.8%	2.0%	0.2%	0.1%	
ROAE	18.2%	18.4%	19.5%	1.1%	1.2%	

Nguồn: MBB, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	140.0	-1.3%	1.0	2,894	6.1	8,654	16.2	4.1	50.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	95.7	-0.3%	1.0	946	2.4	4,974	19.2	3.8	49.0%	21.0%
BVH	Bảo hiểm	57.4	0.9%	1.5	1,853	1.4	2,087	27.5	2.1	27.3%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.6	-0.9%	0.5	317	0.0	3,404	9.6	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	131.5	-0.5%	0.7	19,339	9.2	1,689	77.9	5.4	14.6%	7.1%
VRE	Bất động sản	31.5	2.9%	1.1	3,112	10.3	1,048	30.1	2.4	30.5%	8.5%
VHM	Bất động sản	100.9	0.9%	1.1	14,431	25.2	7,874	12.8	3.9	22.5%	38.6%
DXG	Bất động sản	23.2	1.1%	1.3	523	4.4	(61)		1.8	33.2%	-0.5%
SSI	Chứng khoán	32.1	0.9%	1.4	901	12.2	2,094	15.3	2.0	46.0%	13.1%
VCI	Chứng khoán	64.0	2.7%	1.0	461	5.1	5,703	11.2	2.2	24.5%	22.1%
HCM	Chứng khoán	30.4	1.3%	1.5	403	2.7	2,462	12.3	1.9	47.4%	16.4%
FPT	Công nghệ	80.8	0.1%	0.9	2,772	4.8	4,718	17.1	3.8	49.0%	23.6%
FOX	Công nghệ	77.0	-1.2%	0.4	916	0.1	5,165	14.9	4.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	81.9	0.5%	1.3	6,815	2.2	4,102	20.0	3.2	2.6%	16.2%
PLX	Dầu khí	50.0	2.9%	1.5	2,704	3.0	723	69.2	2.9	16.2%	4.5%
PVS	Dầu khí	19.9	2.6%	1.6	414	4.0	1,306	15.2	0.8	8.4%	5.1%
BSR	Dầu khí	14.3	2.1%	0.8	1,928	4.5	(909)	N/A	N/A	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	99.9	-0.1%	0.4	568	0.1	5,647	17.7	3.5	54.6%	20.2%
DPM	Hóa chất	19.0	2.2%	0.7	323	1.2	1,928	9.9	0.9	14.5%	8.6%
DCM	Hóa chất	16.2	0.0%	0.6	372	1.3	1,017	15.9	1.4	3.5%	8.7%
VCB	Ngân hàng	99.0	0.0%	1.1	15,964	6.1	4,975	19.9	3.9	23.4%	21.1%
BID	Ngân hàng	40.6	0.6%	1.3	7,100	2.4	1,740	23.3	2.1	16.8%	9.3%
CTG	Ngân hàng	39.8	0.3%	1.3	6,435	13.9	3,678	10.8	1.7	26.1%	16.9%
VPB	Ngân hàng	55.0	3.4%	1.2	5,870	41.4	4,626	11.9	2.4	23.2%	22.5%
MBB	Ngân hàng	30.3	2.2%	1.2	3,681	22.9	3,612	8.4	1.6	22.9%	21.6%
ACB	Ngân hàng	33.8	-0.6%	1.0	3,177	8.3	3,992	8.5	1.9	30.0%	25.6%
BMP	Nhựa	59.2	1.2%	0.7	211	0.3	6,160	9.6	2.0	81.4%	21.2%
NTP	Nhựa	35.2	-2.8%	0.5	180	0.0	3,988	8.8	1.5	18.9%	17.8%
MSR	Tài nguyên	19.8	0.5%	0.7	946	0.3	39	507.7	1.6	10.1%	0.3%
HPG	Thép	56.0	-0.5%	1.1	8,067	38.1	5,476	10.2	2.8	30.1%	31.3%
HSG	Thép	31.3	-0.3%	1.3	605	13.3	5,260	6.0	2.0	7.5%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	93.7	-2.1%	0.7	8,514	20.7	4,770	19.6	6.3	55.5%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	169.8	0.0%	0.8	4,734	1.0	7,064	24.0	5.5	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	99.0	1.0%	1.0	5,056	7.8	1,054	93.9	7.3	32.7%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	20.5	1.0%	1.2	549	1.8	946	21.6	1.6	8.2%	7.4%
ACV	Vận tải	72.1	-0.7%	0.8	6,824	0.6	577	125.0	4.2	3.4%	3.4%
VJC	Vận tải	126.0	-0.9%	1.1	2,870	2.8	132		4.4	19.2%	0.5%
HVN	Vận tải	28.8	0.2%	1.7	1,776	0.7	(7,705)		6.5	9.2%	-89.3%
GMD	Vận tải	33.7	1.0%	1.0	442	2.7	1,149	29.3	1.7	38.3%	5.8%
PVT	Vận tải	16.2	-0.3%	1.3	227	1.2	2,281	7.1	1.0	12.3%	15.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	89.3	0.0%	1.0	621	0.6	8,257	10.8	3.7	3.8%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.7	6.9%	0.4	695	2.3	1,604	22.2	2.4	6.5%	10.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.3	0.0%	0.9	270	0.5	1,566	10.4	1.1	3.1%	11.0%
CTD	Xây dựng	63.5	1.6%	1.0	205	0.9	4,158	15.3	0.6	44.9%	3.8%
CII	Xây dựng	20.6	0.0%	0.5	214	1.0	1,030	20.0	1.0	30.5%	5.1%
REE	Điện	51.0	0.0%	-1.4	685	0.6	5,250	9.7	1.4	49.0%	14.9%
PC1	Điện	26.2	3.8%	-0.4	218	0.5	2,438	10.7	1.3	11.2%	13.8%
POW	Điện	12.2	0.8%	0.6	1,242	3.8	1,010	12.1	1.0	3.6%	8.5%
NT2	Điện	20.5	0.2%	0.5	256	0.4	1,872	10.9	1.4	15.2%	12.8%
KBC	Khu công nghiệp	36.7	-0.3%	1.1	750	5.5	478	76.8	1.8	21.9%	2.4%
BCM	Khu công nghiệp	56.0	0%	1.0	2,520	0.0			3.6	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVL	128.00	5.35	1.71	2.23MLN
GVR	25.00	6.84	1.71	3.11MLN
VPB	55.00	3.38	1.18	17.66MLN
VHM	100.90	0.90	0.80	5.76MLN
VRE	31.50	2.94	0.56	7.56MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VNM	0.00	-1.11	5.03MLN	1.11MLN
VIC	0.00	-0.54	1.61MLN	607060
HPG	0.00	-0.27	15.62MLN	373600
MWG	0.00	-0.24	994100	192700
VJC	0.00	-0.17	517100	611640

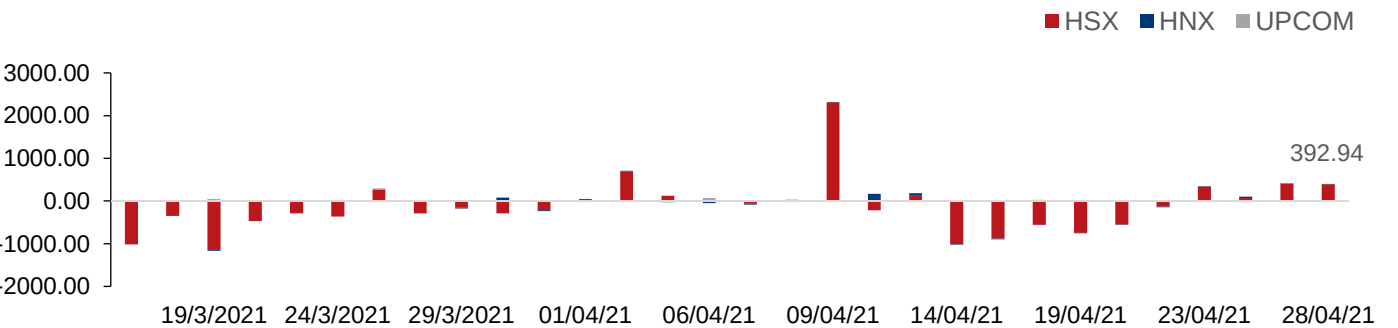
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVC	85.60	7.00	0.05	100.00
HAX	25.25	6.99	0.02	1.53MLN
CRE	37.65	6.96	0.06	2.28MLN
TTF	7.53	6.96	0.04	2.10MLN
COM	43.90	6.94	0.01	300

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DLG	3.19	-7.00	-0.02	10.69MLN
CIG	8.56	-6.96	-0.01	35500
HMC	24.10	-6.95	-0.01	412600.00
ABS	69.80	-6.93	-0.11	300100
HOT	32.90	-6.93	-0.01	200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	16.7	1,387	12.0	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.8	3,992	8.5	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	72.1	577	125.0	4.2	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	27.0	4,043	6.7	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	39.8	3,678	10.8	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	53.7	13,880	3.9	1.2	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	70.0	6,330	11.1	2.5	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	108.4	6,245	17.4	4.0	Click
10	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	19.0	1,928	9.9	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	26.5	2,379	11.1	1.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	9/3/21	22.5	30.2	23.2	-61		1.8	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	80.8	4,718	17.1	3.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	33.7	1,149	29.3	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	39.0	6,175	6.3	2.0	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	56.0	5,476	10.2	2.8	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	31.3	5,260	6.0	2.0	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	16.3	1,566	10.4	1.1	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	36.7	478	76.8	1.8	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	34.9	2,044	17.1	2.4	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	20.5			1.5	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	35.2	3,258	10.8	1.3	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	99.0	1,054	93.9	7.3	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	140.0	8,654	16.2	4.1	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	35.3	4,008	8.8	1.5	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	51.9	7,080	7.3	2.2	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	24.7	1,830	13.5	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	95.7	4,974	19.2	3.8	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	12.2	1,010	12.1	1.0	Click
31	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	19.2	0	47.0	0.6	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	19.9	1,306	15.2	0.8	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	169.8	7,064	24.0	5.5	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	20.5	946	21.6	1.6	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	40.0	4,074	9.8	1.8	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	99.0	4,975	19.9	3.9	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	40.8	4,166	9.8	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	14.9	570	26.1	1.2	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	36.9	3,837	9.6	1.3	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	93.7	4,770	19.6	6.3	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	100.9	7,874	12.8	3.9	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	25.0	943	26.5	2.1	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.1	600	16.8	0.9	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	125.7	9,476	13.3	5.9	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	55.0	4,626	11.9	2.4	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	31.5	1,048	30.1	2.4	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	80.6	4,060	19.9	5.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
3	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
4	Banking Sector Outlook		x	Click
5	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
7	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
8	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
9	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
10	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
12	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
13	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
14	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
15	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
17	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
18	Fishery Outlook 2021		x	Click
19	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
20	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
21	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
22	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
23	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
24	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
25	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
27	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
28	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
29	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
30	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
32	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
33	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
35	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
36	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
37	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
38	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
40	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express AGG 2021Q1	1/4/21	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 34380 Kế hoạch 2021: Dự kiến doanh thu chủ yếu đến từ (i) mảng bán căn hộ - tiến hành bàn giao các dự án River Panorama 1 & 2, Sky89, The Sóng và The Standard; (ii) Ngoài ra, dự kiến dự án West gate sẽ hỗ trợ doanh thu mảng tư vấn và môi giới trong 2021. Khuyến nghị NĂM GIỮ ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish
Express ELC 2021Q1	23/3/21	Dự báo KQKD: Kế hoạch năm 2021. doanh thu ~ 800 tỷ (không bao gồm các dự án liên quan đến gói ITS cao tốc), tỷ suất lợi nhuận cải thiện. Sau năm 2021: Doanh thu trên 1,000 tỷ ELC dự kiến Q3.2021 đấu thầu gói ITS của đường cao tốc, 2021 đấu thầu 3 – 4 gói ITS nội đô ở tỉnh. Có 500 tỷ doanh thu từ 2020 chuyển sang (tỷ trọng các mảng cân bằng) Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 55600 ; Giá tại Publish 45350
HPG 2021Q1	26/2/21	Cập nhật KQKD: BSC dự báo doanh thu 2021 của HPG đạt 116,437 tỷ đồng (+29.2% YoY), LNST 18,981 tỷ đồng (+41.2% YoY, +35% so với dự báo gần nhất của chúng tôi), tương đương EPS = 5,526 đồng/CP (giả định trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5%).

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639